



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2016

Van Dien

Đơn vị báo cáo : Công ty CP Phân lân NC Văn Điển

Địa chỉ: Tam Hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 / 12 / 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III - năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp I	01	VI.25	238.056.262.663	191.659.191.055	880.310.573.320	895.406.562.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		238.056.262.663	191.659.191.055	880.310.573.320	895.406.562.732
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195.987.171.014	145.440.012.293	684.787.193.894	677.135.615.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.069.091.649	46.219.178.762	195.523.379.426	218.270.947.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.356.903.431	1.442.491.933	8.057.904.001	6.264.801.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	100.850.604	213.411.094	1.141.559.458	1.175.359.094
-Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	25		32.221.019.340	28.351.434.254	137.625.263.499	134.853.991.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.642.696.355	3.188.878.273	19.393.212.396	18.167.841.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		7.461.428.781	15.907.947.074	45.421.248.074	70.338.557.079
11. Thu nhập khác	31		48.069.732	118.305.795	4.890.356.285	1.327.312.369
12. Chi phí khác	32		77.462.000		200.462.000	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-29.392.268	118.305.795	4.689.894.285	1.327.312.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.432.036.513	16.026.252.869	50.111.142.359	71.665.869.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.486.407.303	3.525.775.631	10.022.228.472	15.766.491.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.945.629.210	12.500.477.238	40.088.913.887	55.899.378.170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Nguyễn Thuỳ Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 Tháng 10 Năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Văn Tại

Đơn vị báo cáo : Công ty CP phân lân NC Văn Điển
 Địa chỉ : Tam hiệp Thanh Trì Hà Nội

Mẫu số B01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		460.708.198.778	604.902.349.375
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		198.037.249.856	188.822.756.924
1. Tiền	111		22.037.249.856	27.822.756.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		176.000.000.000	161.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.277.888.676	47.482.619.347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.985.690.666	14.754.108.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.615.275.652	2.354.289.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.813.975	1.140.813.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.430.519.016	31.127.817.712
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		193.768.359.870	332.291.673.761
1. Hàng tồn kho	141		193.768.359.870	332.291.673.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.624.700.376	26.305.299.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.817.206.844	23.489.571.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.807.493.532	1.062.966.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.752.760.802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.848.831.747	112.262.504.968
(200 = 210 + 220 +230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.404.574.098	17.973.795.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.404.574.098	17.973.795.012
- Nguyên giá	222		167.878.976.697	167.878.976.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.474.402.599)	(149.905.181.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.358.162.000)	(34.358.162.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.168.022.324	90.012.474.631
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.168.022.324	90.012.474.631
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.276.235.325	4.276.235.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.276.235.325	4.276.235.325
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		565.557.030.525	717.164.854.343

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		104.351.714.419	248.527.345.987
I. Nợ ngắn hạn	310		104.351.714.419	248.527.345.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		42.212.029.630	59.855.045.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.993.614	1.825.428.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.192.078.925	12.663.000
4. Phải trả người lao động	314		37.870.422.038	38.071.065.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.103.909.265	608.605.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.634.328.670	134.097.231.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.565.666.179	9.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.580.286.098	5.057.306.597
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quí	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		461.205.316.106	468.637.508.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	461.205.316.106	468.637.508.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	289.734.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	289.734.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.327.953.768	82.664.240.636
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	14.890.700.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.941.982.338	81.347.997.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.853.068.451	16.165.185.686
- LNST chưa phân kỳ này	421b		40.088.913.887	65.182.812.034
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		565.557.030.525	717.164.854.343

0

0

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Thuỳ Dương

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Tại

Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc ().

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHẤY VÁN ĐIỆN**

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.111.142.359	71.665.869.448
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.569.220.914	5.882.749.456
- Các khoản dự phòng	03			-277.440.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22.981.458	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.057.785.201	-6.264.801.780
- Chi phí lãi vay	06		1.141.559.458	1.174.882.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.787.118.988	72.181.259.124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.212.964.897	-5.835.779.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138.523.313.891	111.219.527.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-135.613.972.738	-144.858.644.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.672.364.740	15.692.231.328
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1.141.559.458	-1.174.882.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-8.884.927.251	-15.505.678.785
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.074.556.285	1.284.006.574
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-180.000.000	-444.511.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.449.859.354	32.557.528.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.844.452.307	-24.692.426.293
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-105.000.000.000	-206.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.000.000.000	217.462.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.057.904.001	6.264.801.780
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-8.786.548.306</i>	<i>-6.965.224.513</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-43.460.185.500	-43.228.193.250
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-43.460.185.500</i>	<i>-43.228.193.250</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.203.125.548	-17.635.889.394
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.822.756.924	242.112.165.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.367.384	477.094
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	198.037.249.856	224.476.752.821

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
9T NĂM 2016

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong quý	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		-1.740.097.802	19.576.045.554	13.643.868.827	4.192.078.925
1	Thuế GTGT	10	0			0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	-154.304.751	10.022.228.472	8.381.516.418	1.486.407.303
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>					
	TTNDN- Số tăng thu qua Thanh tra thuế 2015			503.410.833	503.410.833	
4	Thuế tài nguyên	13	12.663.000	105.173.400	103.033.200	14.803.200
5	Thuế bảo vệ môi trường	14				
6	Thuế nhà đất	15				
7	Tiền thuê đất	16	-1.291.928.000	6.838.816.000	2.860.944.000	2.685.944.000
8	Thuế đất phi nông nghiệp		0	167.865.000	167.865.000	0
9	Các khoản thuế khác	17	-306.528.051	1.758.307.682	1.446.855.209	4.924.422
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		-306.528.051	1.755.307.682	1.443.855.209	4.924.422
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
10	Các khoản phải nộp khác	18	0	180.244.167	180.244.167	0
	Các khoản phụ thu					
	Các khoản phí, lệ phí					
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt			102.782.167	102.782.167	
	Nộp khác			77.462.000	77.462.000	
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	0	0	0
1	Thuế XNK	19				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			-1.740.097.802	19.576.045.554	13.643.868.827	4.192.078.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2016 đến 30/9/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009 Đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 06 tháng 08 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty Là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón.
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

(Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TSCĐ dở dang được tính vào giá trị TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "chi phí đi vay "

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

*** Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn.
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	- Tiền mặt	367.460.875		250.544.656
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.669.788.981		27.572.212.268	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	176.000.000.000		161.000.000.000	
Cộng	198.037.249.856		188.822.756.924	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
+ Cty TNHH 1 TV Minh Tân	13.003.427.000		9.582.939.000	
+ Cty TNHH vật tư No Cường Liên			2.118.485.000	
+ Cty CP vật tư No Bình Dương	546.977.261		546.977.261	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	1.143.546.732		1.246.026.232	
+ Cty CP dvụ No Hoà Bình			213.600.000	
+ Doanh nghiệp tư nhân Huy Thảo Nghĩa	2.472.790.579			
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	7.288.082.285			
+ Cty TNHH PT đầu tư Hoàng Anh	1.015.600.000			
+ HTX dịch vụ No tổng hợp Hoa Sơn	341.741.012			
+ Cty CP XNK Hà Anh	2.039.887.350			
+ Hội nông dân huyện Yên Định	407.332.250			
+ Các khách hàng khác	3.726.306.197		1.046.081.003	
Cộng	31.985.690.666		14.754.108.496	
b) Phải thu khách hàng dài hạn:		0		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các đơn vị trong cùng Tập đoàn):				
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	7.288.082.285			
Cộng	7.288.082.285		0	

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cho Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	2.861.038.032	0	62.255.635.424	0
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	164.200.000	0
- Lương HD Quản trị không trực tiếp điều hành	128.000.000	0	178.500.000	0
- BHXH Thanh Trì	62.603.335	0	45.629.895	
- BHXH - YT CBCNV	969.293		1.476.489	
- Thuế TNCN		0		0
- Tạm ứng	616.018.499	0	54.511.278	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	182.080.000	0	1.362.800.000	0
- Tạm ứng trả cổ tức			28.900.428.500	
- Bảo hiểm xã hội	280.847.889		420.271.550	
- Phải thu khác		0		0
Cộng	1.430.519.016	0	31.127.817.712	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường		0		0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	93.951.703.093	0	87.642.547.773	0
- Công cụ dụng cụ	43.692.855	0	33.858.897	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.833.343.884	0	26.856.322.093	0
- Thành phẩm	95.939.620.038	0	114.570.301.532	0
- Hàng hoá		0		0
- Hàng gửi đi bán		0	103.188.643.466	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0		0
Cộng	193.768.359.870	0	332.291.673.761	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/09/2016	Đầu năm 01/01/2016
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	10.654.565.177	21.798.098.250
- Chi phí biên quân cáo	162.641.667	1.691.473.334
	10.817.206.844	23.489.571.584

b) Dài hạn:

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 30/09/2016	Đầu năm 01/01/2016
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	16.902.000.596	16.865.749.287
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	71.266.021.728	73.146.725.344
Cộng	88.168.022.324	90.012.474.631

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/09/2016	Đầu năm 01/01/2016
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.276.235.325	4.276.235.325
Cộng	4.276.235.325	4.276.235.325

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện,vận tải truyền dân	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	0	167.878.976.697
+ Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	70.119.229.573	38.233.526.027	716.952.440	0	167.878.976.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	62.526.862.904	28.005.953.486	563.096.638	0	149.905.181.685
+ Tăng trong năm	0	2.549.028.852	2.909.749.569	110.442.493	0	5.569.220.914
- Khấu hao trong năm		2.549.028.852	2.909.749.569	110.442.493		5.569.220.914
						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	65.075.891.756	30.915.703.055	673.539.131	0	155.474.402.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	0	7.592.366.669	10.227.572.541	153.855.802	0	17.973.795.012
- Tại ngày cuối năm	0	5.043.337.817	7.317.822.972	43.413.309	0	12.404.574.098

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
- Khấu hao trong năm						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	165.000.000		34.358.162.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm		0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	7.300.087.025	7.300.087.025	8.944.085.949	8.944.085.949
+ Cty CP XNK Hà Anh		0	5.961.228.000	5.961.228.000
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	773.623.400	773.623.400		0
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	11.668.512.517	11.668.512.517	5.115.777.701	5.115.777.701
+ Cty TNHH Đại lý hàng hải Thái Bình Dương	8.683.278.340	8.683.278.340	3.131.546.070	3.131.546.070
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	1.960.652.487	1.960.652.487	2.661.583.062	2.661.583.062
+ Cty CP hoá chất Đức Giang Lào Cai	3.154.248.000	3.154.248.000	4.977.500.000	4.977.500.000
+ Cty CP Cơ Long	745.531.875	745.531.875	1.213.013.340	1.213.013.340
+ Cty TNHH VT No XD Anh Thái	193.162.292	193.162.292	303.033.852	303.033.852
+ Cty TNHH vận tải và dvụ VINAFCO		0	299.585.753	299.585.753
+ Cty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt		0	1.561.360.000	1.561.360.000
+ Cty CP Secpentin và phân bón Thanh Hoá	1.159.698.750	1.159.698.750	774.588.000	774.588.000
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	1.189.154.469	1.189.154.469	1.334.283.827	1.334.283.827
+ Cty CP TM Quốc tế Intersrco Việt Nam		0	3.312.000.000	3.312.000.000
+ Cty TNHH Thủy Ngân	1.631.883.000	1.631.883.000	10.814.570.000	10.814.570.000
+ Cty TNHH SX và TM Bình Minh Hưng Yên	506.017.402	506.017.402		
+ Cty CP dvụ vận tải và TM Đường sắt HN	524.318.068	524.318.068		
+ Phải trả các đối tượng khác	2.721.862.005	2.721.862.005	9.450.890.135	9.450.890.135
Cộng	42.212.029.630	42.212.029.630	59.855.045.689	59.855.045.689

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	11.668.512.517		5.115.777.701	
Cộng	11.668.512.517	0	5.115.777.701	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	9.867.923.721	8.381.516.418	1.486.407.303
- Thuế Tài nguyên	12.663.000	105.173.400	103.033.200	14.803.200
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1.448.779.631	1.443.855.209	4.924.422
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.714.753.000	3.028.809.000	2.685.944.000
Cộng	12.663.000	17.139.629.752	12.960.213.827	4.192.078.925
b) Phải thu:				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.291.928.000	1.291.928.000		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.304.751	154.304.751		0
- Thuế thu nhập cá nhân	306.528.051	306.528.051		0
Cộng	1.752.760.802	1.752.760.802	0	0

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả			271.133.854
- Tiền ăn ca			324.822.000
- Vận chuyển chất thải			12.650.000
- Chi phí đầu tư thị trường		8.103.909.265	
b) Dài hạn:			
	Cộng	<u>8.103.909.265</u>	<u>608.605.854</u>
19. Phải trả khác:		<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn:			
- Kinh phí công đoàn		263.392.000	3.497.000
- Hồ sơ dự thầu			115.000.000
- Quỹ An sinh		827.680.000	735.255.000
- Đặt cọc tiền mua hàng			129.438.139.521
- Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả:		221.959.000	852.036.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		221.676.945	2.876.835.824
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		99.620.725	76.467.750
	Cộng	<u>1.634.328.670</u>	<u>134.097.231.095</u>
b) Dài hạn:			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả:		<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn:			
- Chi phí sửa chữa lớn		1.565.666.179	9.000.000.000
	Cộng	<u>1.565.666.179</u>	<u>9.000.000.000</u>
b) Dài hạn:			

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	289.734.570.000	51.374.758.000	0	10.420.800.000	105.290.906.259	456.821.034.259
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					65.182.812.034	65.182.812.034
- Tăng khác		31.289.482.636		4.469.900.000		35.759.382.636
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận					(88.800.868.136)	(88.800.868.136)
- Giảm khác					(324.852.437)	(324.852.437)
Số dư Cuối năm trước	289.734.570.000	82.664.240.636	0	14.890.700.000	81.347.997.720	468.637.508.356
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm nay	86.918.910.000					86.918.910.000
- Lãi trong năm nay					40.088.913.887	40.088.913.887
- Tăng khác					1.668.758.864	1.668.758.864
- Phân phối lợi nhuận		19.691.923.132		3.281.900.000		22.973.823.132
Giảm trong kỳ						0
- Giảm quỹ trong năm nay		(72.028.210.000)		(14.890.700.000)		-86.918.910.000
- Phân phối lợi nhuận					(72.163.688.133)	(72.163.688.133)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	376.653.480.000	30.327.953.768	0	3.281.900.000	50.941.982.338	461.205.316.106

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016		31/01/2016	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá Chất	252.568.870.000	67%	194.283.750.000	67%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	124.084.610.000	33%	95.450.820.000	33%
Cộng	376.653.480.000		289.734.570.000	

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	376.653.480.000	289.734.570.000
+ <i>Vốn góp Tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	376.653.480.000	289.734.570.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	43.460.185.500
d. Cổ phiếu	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	28.973.457
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	30.327.953.768	82.664.240.636
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	14.890.700.000
Cộng	<u>33.609.853.768</u>	<u>97.554.940.636</u>
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	298,900	155.248,900

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	878.868.207.570	894.409.814.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.442.365.750	996.747.844
Cộng	880.310.573.320	895.406.562.732
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	250.952.291.250	223.473.112.100
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	0	1.686.114.000
Cộng	250.952.291.250	225.159.226.100
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	684.405.738.514	676.633.729.123
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	381.455.380	<u>501.885.991</u>
Cộng	684.787.193.894	677.135.615.114
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	5.823.995.971	6.249.111.738
- Chiết khấu thanh toán	2.233.908.030	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		15.690.042
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.057.904.001	6.264.801.780
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn		
- Chi phí tài chính khác	1.141.559.458	1.175.359.094
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	1.141.559.458	1.175.359.094
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình	4.661.757.000	
- Tiền phạt thu được	82.994.173	91.339.758
- Các khoản khác	<u>145.605.112</u>	<u>1.235.972.611</u>
Cộng	4.890.356.285	1.327.312.369
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình	123.000.000	
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	77.462.000	
Cộng	200.462.000	0

		Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		19.393.212.396	18.167.841.572
Chi phí nguyên vật liệu		599.886.378	703.759.525
Chi phí nhân công		8.465.560.000	7.295.660.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		408.091.956	460.265.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.060.649.495	1.239.034.942
Chi phí bằng tiền khác		8.859.024.567	8.469.121.702
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		137.625.263.499	134.853.991.653
Chi phí nguyên vật liệu		464.567.082	664.126.383
Chi phí nhân công		2.311.670.000	2.103.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		87.109.160	87.109.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài		119.916.732.914	104.185.541.093
Chi phí bằng tiền khác		14.845.184.343	27.814.215.017
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		0	462.400.000
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi			462.400.000
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		492.425.569.331	482.549.211.519
- Chi phí nhân công		67.423.134.557	66.404.176.051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.569.220.914	5.882.749.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		121.084.083.409	98.949.227.759
- Chi phí bằng tiền khác		<u>29.524.651.853</u>	<u>49.221.585.063</u>
cộng		716.026.660.064	703.006.949.848
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
		Kỳ này	Kỳ trước
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	50.111.142.359	76.509.298.195
Thuế suất		20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	2	10.022.228.472	16.832.045.603
10.2. Các khoản điều chỉnh	3	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng			
+ Thuế suất		22%	22%
+ Chi phí thuế TNDN:	4	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm			
+ Thuế suất		25%	25%
+ Chi phí thuế TNDN:	5	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm			
+ Thuế suất		22%	25%
+ Chi phí thuế TNDN:	5	0	0
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+3	50.111.142.359	76.509.298.195
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4=2+4-5	10.022.228.472	16.832.045.603
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân

loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là

nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

a. Công cụ tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.037.249.856		188.822.756.924	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	34.557.023.657	(1.894.410.633)	47.022.740.183	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	242.594.273.513	(1.894.410.633)	245.845.497.107	(1.894.410.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	Số đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	43.846.358.300	193.952.276.784
Chi phí phải trả	8.103.909.265	608.605.854
Cộng	51.950.267.565	194.560.882.638

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
- Tiền và tương đương tiền:	198.037.249.856			198.037.249.856
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	33.416.209.682			33.416.209.682
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	242.594.273.513			242.594.273.513
Tại ngày 1/1/2016				
- Tiền và tương đương tiền:	188.822.756.924			188.822.756.924
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	45.881.926.208			45.881.926.208
- Các khoản cho vay	1.140.813.975			1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	245.845.497.107			245.845.497.107

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	43.846.358.300			43.846.358.300
- Chi phí phải trả	8.103.909.265			8.103.909.265
Cộng	51.950.267.565			51.950.267.565

Tại ngày 1/1/2016

- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	193.952.276.784			193.952.276.784
- Chi phí phải trả	608.605.854			608.605.854
Cộng	194.560.882.638			194.560.882.638

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

b. Báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VND

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lân nung chảy	SP NPK các loại; Supetecmo.	Sản phẩm khác: Cân thuê, vỏ bao...	Tổng cộng
Doanh thu thuần	715.211.287.320	163.656.920.250	1.442.365.750	880.310.573.320
Giá vốn	540.668.188.331	143.737.550.183	381.455.380	684.787.193.894
Lợi nhuận gộp	174.543.098.989	19.919.370.067	1.060.910.370	195.523.379.426

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	218.454.020.000	630.298.922.000	31.557.631.320	880.310.573.320

IX. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VNĐ

2- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a/ Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng:	31.985.690.666	32.591.802.109
Trả trước cho người bán	<u>9.615.275.652</u>	<u>4.001.755.383</u>
Cộng:	41.600.966.318	36.593.557.492
b/ Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước		
Phải trả người bán:	42.212.029.630	39.962.152.332
Người mua trả trước:	<u>192.993.614</u>	<u>2.011.479.610</u>
Cộng:	42.405.023.244	41.973.631.942

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với các đơn vị thành viên trong Tập đoàn 9 tháng năm 2016:

Mua hàng:	Số tiền
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	99.917.611.007
- Cty CP cao su Đà Nẵng:	120.955.036
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	29.251.200

Bán hàng:

- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	250.952.291.250
---------------------------------	-----------------

(Bán lân, NPK)

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 18 tháng 10 Năm 2016

